hinelearn

Tải về miễn phí

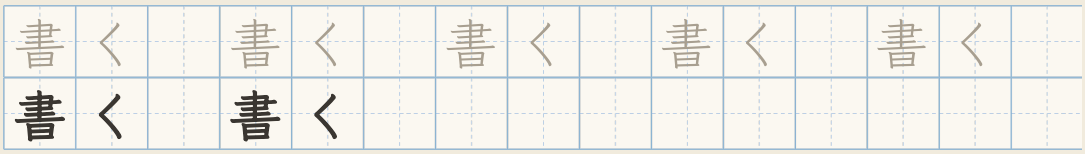
JLPT N5 · TỪ VỰNG · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N5*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N5 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

672	29	6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Một năm đầu của Hine ở Tokyo, từ căn phòng 202 tới sân ga, viết thành 672 từ.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

1	Chào hỏi mỗi ngày	22 từ	3
2	Tôi là ai	26 từ	5
3	Số đếm	19 từ	8
4	Đếm đồ vật	24 từ	10
5	Gia đình	24 từ	13
6	Mấy giờ rồi	23 từ	16
7	Thứ và tháng	23 từ	19
8	Ngày mấy	24 từ	22
9	Hôm qua, hôm nay, ngày mai	27 từ	25
10	Bốn mùa, thời tiết	22 từ	28
11	Căn phòng 202	26 từ	30
12	Bếp nhỏ	22 từ	33
13	Một ngày bình thường	26 từ	35
14	Quần áo	22 từ	38
15	Màu sắc	18 từ	40
16	Ở konbini ひまわり	24 từ	42
17	Rau, thịt, cá, trái cây	20 từ	45
18	Ở quán ăn	21 từ	47
19	Đi mua sắm	23 từ	49
20	Ở trường Sakura	27 từ	52
21	Nhà ga và xe cộ	25 từ	55
22	Hỏi đường	24 từ	58
23	Cuối tuần đi chơi	24 từ	61
24	Cơ thể, sức khoẻ	22 từ	64
25	Ra ngoài thiên nhiên	18 từ	66
26	Tính từ đi cặp	28 từ	68
27	Động từ đi cặp	28 từ	71
28	Từ để hỏi và từ chỉ	18 từ	74
29	Từ nhỏ mà hay dùng	22 từ	76

BÀI 1 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Chào hỏi mỗi ngày

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/chao-hoi/

1 **おはようございます**
(tảo) · chào buổi sáng

2 **こんにちは**
(kim nhật) ·
xin chào (ban ngày)

3 **こんばんは**
(kim vãn) · chào buổi tối

4 **おやすみなさい**
(hưu) · chúc ngủ ngon

5 **さようなら**
tạm biệt

6 **じゃ、また**
hẹn gặp lại

7 **しつれいします**
thất lễ ·
xin phép (vào, ra, về)

8 **ありがとうございます**
(hữu nan) · cảm ơn

9 **どういたしまして**
không có gì

10 **すみません**
(tế) ·
xin lỗi; cho hỏi; cảm ơn (vì làm phiền)

11 **ごめんなさい**
xin lỗi (thân)

ごめんなさい ごめんなさい

12 **いただきます**
(đính) · (mời) ăn đây ạ

いただきます いただきます

13 **ごちそうさまでした**
(trì tẩu) ·
cảm ơn vì bữa ăn

ごちそうさまでした

14 **いらっしゃいませ**
xin mời vào (người bán nói)

いらっしゃいませ

15 **いってきます**
con/tôi đi đây

いってきます いってきます

16 **いってらっしゃい**
đi nhé

いってらっしゃい

17 **ただいま**
tôi về rồi

ただいま ただいま

18 **おかえりなさい**
về rồi à

おかえりなさい

19 **はじめまして**
(sơ) ·
rất vui được gặp (lần đầu)

はじめまして はじめまして

20 **どうぞよろしく**
mong được giúp đỡ

どうぞよろしく どうぞよろしく

21 **よろしくお願いします**
nguyện ·
mong được giúp đỡ (lịch sự)

よろしくお願いします

22 **お元気ですか** お··
nguyên khí ·
bạn khoẻ không?

お元気ですか お元気ですか

BÀI 2 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Tôi là ai

私

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ban-than/

1 **私** わたし
tư · tôi

2 **あなた**
bạn

3 **名前** なまえ
danh tiền · tên

4 **さん**
anh, chị, ông, bà... (gọi người khác)

5 **皆さん** みなさん
giai · mọi người, các bạn

6 **人** ひと
nhân · người

7 **～人** ～じん
nhân · người (nước...)

8 **国** くに
quốc · nước, đất nước

9 **外国人** がいこくじん
ngoại quốc nhân · người nước ngoài

10 **日本** にほん
nhật bản · Nhật Bản

11 **ベトナム**
Việt Nam

12 **中国** ちゅうごく
trung quốc · Trung Quốc

13 **韓国** かんこく
hàn quốc · Hàn Quốc

14 **アメリカ**
gốc: America · Mỹ

15 **日本語** にほんご
nhật bản ngữ · tiếng Nhật

16 **ベトナム語** ベト…
(ngữ) · tiếng Việt

17 **英語** えいご
anh ngữ · tiếng Anh

18 **学生** がくせい
học sinh ·
học sinh, sinh viên

19 **留学生** りゅうがく…
lưu học sinh · du học sinh

20 **大学** だいがく
đại học · trường đại học

21 **先生** せんせい
tiên sinh · thầy, cô giáo

22 **友だち** ともだち
hữu · bạn bè

23 **会社員** かいしゃいん

hội xã viên · nhân viên công ty

会 社 員 会 社 員 会 社 員 会 社 員

24 **会社** かいしゃ

hội xã · công ty

会 社 会 社 会 社 会 社 会 社

25 **男の人** おとこのひと

nam nhân · người đàn ông

男 の 人 男 の 人 男 の 人 男 の 人

26 **女の人** おんなのひと

nữ nhân · người phụ nữ

女 の 人 女 の 人 女 の 人 女 の 人

BÀI 3 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Số đếm

百 · 千 · 万

19 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/so-dem/

1 **ゼロ**
gốc: zero · số 0

2 **一** いち
nhất · một

3 **二** に
nhị · hai

4 **三** さん
tam · ba

5 **四** よん・し
tứ · bốn

6 **五** ご
ngũ · năm

7 **六** ろく
lục · sáu

8 **七** なな・しち
thất · bảy

9 **八** はち
bát · tám

10 **九** きゅう・く
cửu · chín

11 **十** じゅう
thập · mười

12 **百** ひゃく
bách · một trăm

13 **千** せん
thiên · một nghìn

14 **万** まん
vạn · mười nghìn (một vạn)

15 **円** えん
viên · yên (tiền Nhật)

16 **いくら**
bao nhiêu (tiền)

17 **半分** はんぶん
bán phân · một nửa

18 **番号** ばんごう
phiên hiệu · số (thứ tự)

19 **電話番号** でんわば…
điện thoại phiên hiệu · số điện thoại



BÀI 4 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Đếm đồ vật

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/dem-do-vat/

1 **一つ** ひとつ
một cái

2 **二つ** ふたつ
hai cái

3 **三つ** みっつ
ba cái

4 **四つ** よっつ
bốn cái

5 **五つ** いつつ
năm cái

6 **六つ** むっつ
sáu cái

7 **七つ** ななつ
bảy cái

8 **八つ** やっつ
tám cái

9 **九つ** ここのつ
chín cái

10 **十** とお
mười cái

11 **いくつ**
mấy cái; mấy tuổi

12 **一人** ひとり
(nhất nhân) đọc đặc biệt ·
một người

13 **二人** ふたり
(nhị nhân) đọc đặc biệt ·
hai người

14 **～人** ～にん
nhân ·
... người (từ ba người)

15 **何人** なんにん
hà nhân · mấy người

16 **～枚** ～まい
mai ·
... tờ, tấm (vật mỏng, phẳng)

17 **～本** ～ほん
bản ·
... cây, chai, chiếc (vật dài)

18 **～冊** ～さつ
sách · ... quyển

19 **～個** ～こ
cá ·
... cái, quả (vật nhỏ, gọn)

20 **～台** ～だい
đài · ... chiếc (máy, xe)

21 **～匹** ～ひき
thất ·
... con (con vật nhỏ)

22 **～杯** ～はい
bôi · ... cốc, chén, bát

23 **〜回** 〜かい

hồi · ... lần

〜 回 〜 回 〜 回 〜 回 〜 回

24 **〜歳** 〜さい

tuế · ... tuổi

〜 歳 〜 歳 〜 歳 〜 歳 〜 歳

BÀI 5 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Gia đình

家族

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/gia-dinh/

1 **家族** かぞく
gia tộc · gia đình

2 **両親** りょうしん
lưỡng thân · bố mẹ

3 **兄弟** きょうだい
huynh đệ · anh chị em

4 **父** ちち
phụ · bố (của mình)

5 **母** はは
mẫu · mẹ (của mình)

6 **お父さん** おとうさん
bố (của người khác; gọi bố)

7 **お母さん** おかあさん
mẹ (của người khác; gọi mẹ)

8 **兄** あに
huynh ·
anh trai (của mình)

9 **姉** あね
tỉ · chị gái (của mình)

10 **お兄さん** おにいさん
anh trai (của người khác)

11 **お姉さん** おねえさん
chị gái (của người khác)

お 姉 さ ん お 姉 さ ん お 姉 さ ん

12 **弟** おとうと
đệ · em trai

弟 弟 弟 弟 弟 弟 弟

13 **妹** いもうと
muội · em gái

妹 妹 妹 妹 妹 妹 妹

14 **男の子** おとこのこ
nam tử · bé trai, cậu bé

男 の 子 男 の 子 男 の 子 男 の 子

15 **女の子** おんなのこ
nữ tử · bé gái, cô bé

女 の 子 女 の 子 女 の 子 女 の 子

16 **おじいさん**
ông

お じ い さ ん お じ い さ ん

17 **おばあさん**
bà

お ば あ さ ん お ば あ さ ん

18 **おじさん**
chú, bác trai, cậu

お じ さ ん お じ さ ん お じ さ ん

19 **おばさん**
cô, dì, bác gái, mợ

お ば さ ん お ば さ ん お ば さ ん

20 **奥さん** おくさん
áo · vợ (của người khác)

奥 さ ん 奥 さ ん 奥 さ ん 奥 さ ん

21 **ご主人** ごしゅじん
chủ nhân ·
chồng (của người khác)

ご 主 人 ご 主 人 ご 主 人 ご 主 人

22 **結婚する** けっこん…
kết hôn · kết hôn

結 婚 す る 結 婚 す る 結 婚 す る

23 **大人** おとな

(đại nhân) đọc đặc biệt · người lớn

大人 大人 大人 大人

24 **子ども** こども

tử · trẻ con; con (cái)

子ども 子ども 子ども 子ども

BÀI 6 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Mấy giờ rồi

時間

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/gio-giac/

1 **～時** ～じ
thời · ... giờ

2 **～分** ～ふん・ぷん
phân · ... phút

3 **半** はん
bán · rưỡi

4 **何時** なんじ
hà thời · mấy giờ

5 **何分** なんぷん
hà phân · mấy phút

6 **今** いま
kim · bây giờ

7 **時計** とけい
thời kế · đồng hồ

8 **時間** じかん
thời gian ·
thời gian; ... tiếng

9 **ごろ**
khoảng (lúc)

10 **午前** ごぜん
ngọ tiền · buổi sáng (AM)

11 **午後** ごご
ngọ hậu · buổi chiều (PM)

12 **朝** あさ
triêu · buổi sáng

13 **昼** ひる
trú · buổi trưa; ban ngày

14 **夕方** ゆうがた
tịch phương · chiều tối, lúc chạng vạng

15 **晩** ばん
vãn · buổi tối

16 **夜** よる
dạ · đêm, buổi tối muộn

17 **今朝** けさ
kim triêu · sáng nay

18 **今晩** こんばん
kim vãn · tối nay

19 **毎朝** まいあさ
mỗi triêu · mỗi sáng

20 **毎晩** まいばん
mỗi vãn · mỗi tối

21 **朝ごはん** あさごはん
bữa sáng

22 **昼ごはん** ひるごはん
bữa trưa

23 **晚ごはん** ばんごはん
bữa tối

晚 ご は ん　晚 ご は ん　晚 ご は ん

BÀI 7 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Thứ và tháng

曜日

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ngay-thang-thu/

1 **月曜日** げつようび
nguyệt diệu nhật · thứ Hai

2 **火曜日** かようび
hoả diệu nhật · thứ Ba

3 **水曜日** すいようび
thuỷ diệu nhật · thứ Tư

4 **木曜日** もくようび
mộc diệu nhật · thứ Năm

5 **金曜日** きんようび
kim diệu nhật · thứ Sáu

6 **土曜日** どようび
thổ diệu nhật · thứ Bảy

7 **日曜日** にちようび
nhật diệu nhật · Chủ nhật

8 **何曜日** なんようび
hà diệu nhật · thứ mấy

9 **週末** しゅうまつ
chu mạt · cuối tuần

10 **休み** やすみ
hưu · ngày nghỉ; kỳ nghỉ

11 **一月** いちがつ
nhất nguyệt · tháng Một

一月 一月 一月 一月 一月

12 **二月** にがつ
nhị nguyệt · tháng Hai

二月 二月 二月 二月 二月

13 **三月** さんがつ
tam nguyệt · tháng Ba

三月 三月 三月 三月 三月

14 **四月** しがつ
tứ nguyệt · tháng Tư

四月 四月 四月 四月 四月

15 **五月** ごがつ
ngũ nguyệt · tháng Năm

五月 五月 五月 五月 五月

16 **六月** ろくがつ
lục nguyệt · tháng Sáu

六月 六月 六月 六月 六月

17 **七月** しちがつ
thất nguyệt · tháng Bảy

七月 七月 七月 七月 七月

18 **八月** はちがつ
bát nguyệt · tháng Tám

八月 八月 八月 八月 八月

19 **九月** くがつ
cửu nguyệt · tháng Chín

九月 九月 九月 九月 九月

20 **十月** じゅうがつ
thập nguyệt · tháng Mười

十月 十月 十月 十月 十月

21 **十一月** じゅういち…
thập nhất nguyệt ·
tháng Mười Một

十一月 十一月 十一月

22 **十二月** じゅうにがつ
thập nhị nguyệt ·
tháng Mười Hai

十二月 十二月 十二月

23 **何月** なんがつ

hà nguyệt · tháng mấy

何月 何月 何月 何月 何月

BÀI 8 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Ngày mấy

何日

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ngay-trong-thang/

1 **一日** ついたち
nhất nhật · mùng 1

2 **二日** ふつか
nhị nhật ·
mùng 2; hai ngày

3 **三日** みっか
tam nhật ·
mùng 3; ba ngày

4 **四日** よっか
tứ nhật ·
mùng 4; bốn ngày

5 **五日** いつか
ngũ nhật ·
mùng 5; năm ngày

6 **六日** むいか
lục nhật · mùng 6

7 **七日** なのか
thất nhật · mùng 7

8 **八日** ようか
bát nhật · mùng 8

9 **九日** ここのか
cửu nhật · mùng 9

10 **十日** とおか
thập nhật · mùng 10

11 **～日** ～にち
nhật · ngày ... (từ 11)

12 **十四日** じゅうよっか
thập tứ nhật · ngày 14

13 **二十日** はつか
nhị thập nhật ·
ngày 20; hai mươi ngày

14 **二十四日** にじゅう…
nhị thập tứ nhật · ngày 24

15 **何日** なんにち
hà nhật ·
ngày mấy; mấy ngày

16 **いつ**
khi nào

17 **誕生日** たんじょうび
đản sinh nhật · sinh nhật

18 **生まれる** うまれる
sinh · được sinh ra

19 **～年** ～ねん
niên · năm ...; ... năm

20 **何年** なんねん
hà niên ·
năm nào; mấy năm

21 **今年** ことし
kim niên · năm nay

22 **去年** きょねん
khứ niên · năm ngoái

23 **来年** らいねん

lai niên · năm sau

来 年 来 年 来 年 来 年 来 年 来 年

24 **毎年** まいとし

mỗi niên · mỗi năm

毎 年 毎 年 毎 年 毎 年 毎 年 毎 年

BÀI 9 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Hôm qua, hôm nay, ngày mai

先 · 今 · 来

27 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/truoc-nay-sau/

1 **おととい**
hôm kia

2 **昨日** きのう
tạc nhật · hôm qua

3 **今日** きょう
kim nhật · hôm nay

4 **明日** あした
minh nhật · ngày mai

5 **あさって**
ngày kia

6 **先週** せんしゅう
tiên chu · tuần trước

7 **今週** こんしゅう
kim chu · tuần này

8 **来週** らいしゅう
lai chu · tuần sau

9 **先月** せんげつ
tiên nguyệt · tháng trước

10 **今月** こんげつ
kim nguyệt · tháng này

11 **来月** らいげつ
lai nguyệt · tháng sau

来月 来月 来月 来月 来月

12 **毎日** まいにち
mỗi nhật · mỗi ngày

毎日 毎日 毎日 毎日 毎日

13 **毎週** まいしゅう
mỗi chu · mỗi tuần

毎週 毎週 毎週 毎週 毎週

14 **毎月** まいつき
mỗi nguyệt · mỗi tháng

毎月 毎月 毎月 毎月 毎月

15 **～週間** ～しゅうかん
chu gian ·
... tuần (khoảng)

～週間 ～週間 ～週間 ～週間 ～週間

16 **～か月** ～かげつ
nguyệt ·
... tháng (khoảng)

～か月 ～か月 ～か月 ～か月 ～か月

17 **いつも**
luôn luôn, lúc nào cũng

いつも いつも いつも いつも いつも

18 **よく**
hay, thường

よく よく よく よく よく

19 **時々** ときどき
thời thời · thỉnh thoảng

時々 時々 時々 時々 時々

20 **あまり**
(không) ... lắm

あまり あまり あまり あまり あまり

21 **全然** ぜんぜん
toàn nhiên ·
hoàn toàn (không)

全然 全然 全然 全然 全然

22 **もう**
đã... rồi

もう もう もう もう もう

23 **まだ**
chưa; vẫn còn

まだ まだ まだ まだ まだ

24 **すぐ**
ngay

すぐ すぐ すぐ すぐ すぐ

25 **後で** あとで
hậu · lát nữa, để sau

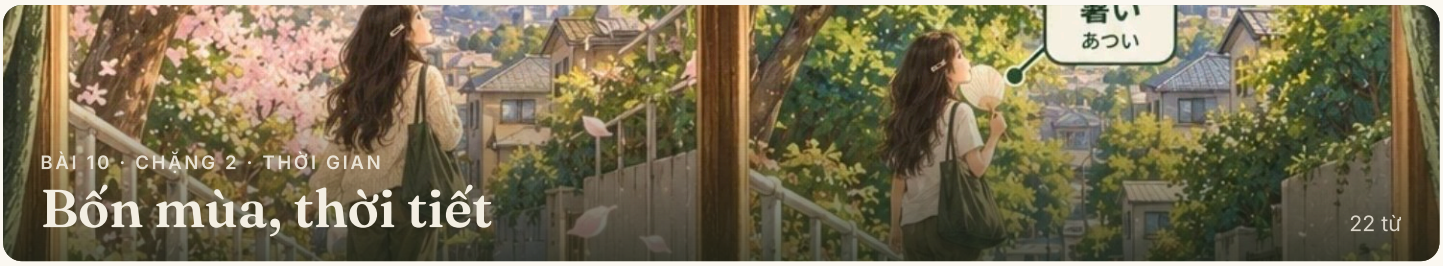
後で 後で 後で 後で 後で

26 **初めて** はじめて
sơ · lần đầu

初めて 初めて 初めて 初めて 初めて

27 **時** とき
thời · lúc, khi

時 時 時 時 時 時 時



BÀI 10 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Bốn mùa, thời tiết

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thoi-tiet/

1 **春** はる
xuân · mùa xuân

2 **夏** なつ
hạ · mùa hè

3 **秋** あき
thu · mùa thu

4 **冬** ふゆ
đông · mùa đông

5 **天気** てんき
thiên khí ·
thời tiết; trời đẹp

6 **晴れ** はれ
tình ·
trời nắng, trời quang

7 **曇り** くもり
đàm · trời nhiều mây

8 **空** そら
không · bầu trời

9 **空気** くうき
không khí · không khí

10 **雨** あめ
vũ · mưa

11 **雪** ゆき
tuyết · tuyết

12 **降る** ふる
giáng · rơi (mưa, tuyết)

13 **風** かぜ
phong · gió

14 **台風** たいふう
đài phong · bão

15 **暑い** あつい
thử · nóng (trời)

16 **寒い** さむい
hàn · lạnh (trời)

17 **暖かい** あたたかい
noãn · ấm áp (trời)

18 **涼しい** すずしい
lương · mát

19 **蒸し暑い** むしあつい
chưng thử · oi bức, nóng ẩm

20 **強い** つよい
cường · mạnh

21 **弱い** よわい
nhược · yếu, nhẹ

22 **～度** ～ど
độ · ... độ



BÀI 11 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Căn phòng 202

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/can-phong/

1 **部屋** へや
bộ ốc · phòng

2 **ベッド**
gốc: bed · giường

3 **机** つくえ
kỷ · bàn (học, làm việc)

4 **いす**
ghế

5 **窓** まど
song · cửa sổ

6 **ドア**
gốc: door ·
cửa (ra vào, cửa phòng)

7 **電気** でんき
điện khí · điện; đèn

8 **テレビ**
gốc: television · ti vi

9 **エアコン**
gốc: air con · điều hoà

10 **カーテン**
gốc: curtain · rèm cửa

11 **本棚** ほんだな
bản bằng · giá sách

12 **写真** しゃしん
tả chân · ảnh

13 **かぎ**
chìa khoá

14 **箱** はこ
tương · hộp

15 **玄関** げんかん
huyền quan ·
chỗ cởi giày ở cửa

16 **家** いえ・うち
gia · nhà

17 **ある**
có (đồ vật, cây cối)

18 **いる**
có (người, con vật)

19 **上** うえ
thượng · trên

20 **下** した
hạ · dưới

21 **中** なか
trung · trong

22 **外** そと
ngoại · ngoài

23 **前** まえ
tiền · trước

24 **うしろ**
sau

25 **横** よこ
hoành ·
bên cạnh, bên hông

26 **となり**
kế bên (nhà bên, phòng bên, ghế bên)



BÀI 12 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Bếp nhỏ

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/nha-bep/

1 **台所** だいどころ
đài sở · bếp

2 **冷蔵庫** れいぞうこ
lãnh tàng khố · tủ lạnh

3 **料理** りょうり
liệu lý · món ăn; nấu ăn

4 **作る** つくる
tác · làm, nấu

5 **お皿** おさら
mãnh · đĩa

6 **茶わん** ちゃわん
trà uyển · bát (cơm)

7 **コップ**
cốc

8 **箸** はし
trợ · đũa

9 **スプーン**
gốc: spoon · thìa

10 **フォーク**
gốc: fork · nĩa

11 **ナイフ**
gốc: knife · dao

12 **切る** きる
thiết · cắt

13 **水** みず
thuỷ ·
nước (lạnh, thường)

14 **お湯** おゆ
thang · nước nóng

15 **牛乳** ぎゅうにゅう
ngưu nhũ · sữa bò

16 **洗う** あらう
tẩy · rửa

17 **塩** しお
diêm · muối

18 **砂糖** さとう
sa đường · đường

19 **しょうゆ**
xì dầu

20 **熱い** あつい
nhiệt ·
nóng (đồ vật, đồ ăn)

21 **冷たい** つめたい
lãnh ·
lạnh (đồ vật, đồ uống)

22 **温かい** あたたかい
ôn · ấm (đồ ăn, đồ uống)

BÀI 13 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Một ngày bình thường

毎日

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/sinh-hoat/

1 **起きる** おきる
khởi · thức dậy

2 **歯** は
xỉ · răng

3 **みがく**
đánh (răng), chải, lau bóng

4 **シャワー**
gốc: shower · vòi sen

5 **浴びる** あびる
dục · tắm (vòi sen), dội

6 **出かける** でかける
xuất ·
ra ngoài, đi ra khỏi nhà

7 **勉強する** べんきょ…
miễn cưỡng · học

8 **働く** はたらく
động · làm việc

9 **仕事** しごと
sĩ sự · công việc

10 **読む** よむ
độc · đọc

11 **書く** かく
thư · viết

12 **掃除** そうじ
tảo trừ ·
dọn dẹp, quét dọn

13 **洗濯** せんたく
tẩy trạc · giặt giũ

14 **する**
làm

15 **休む** やすむ
hưu · nghỉ

16 **帰る** かえる
quy · về (nhà, nước)

17 **電話** でんわ
điện thoại ·
điện thoại; cuộc gọi

18 **お風呂** おふろ
phong lữ ·
bồn tắm; việc tắm bồn

19 **入る** はいる
nhập ·
vào; (お風呂に〜) tắm bồn

20 **寝る** ねる
tẩm · ngủ, đi ngủ

21 **見る** みる
kiến · xem, nhìn

22 **聞く** きく
văn · nghe; hỏi

23 **話す** はなす
thoại · nói chuyện

24 **言う** いう
ngôn ·
nói (một câu, một từ)

25 **新聞** しんぶん
tân văn · báo (giấy)

26 **散歩** さんぽ
tản bộ · đi dạo



BÀI 14 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Quần áo

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/quan-ao/

1 **服** ふく
phục · quần áo

2 **洋服** ようふく
dương phục ·
quần áo (kiểu Tây)

3 **シャツ**
gốc: shirt ·
áo sơ mi, áo phông

4 **セーター**
gốc: sweater · áo len

5 **コート**
gốc: coat · áo khoác

6 **ポケット**
gốc: pocket ·
túi (áo, quần)

7 **ズボン**
quần dài

8 **スカート**
gốc: skirt · váy

9 **靴** くつ
ngoa · giày

10 **靴下** くつした
ngoa hạ · tất

11 **帽子** ぼうし
mạo tử · mũ

帽子 帽子 帽子 帽子 帽子

12 **眼鏡** めがね
nhãn kính · kính (mắt)

眼鏡 眼鏡 眼鏡 眼鏡 眼鏡

13 **ネクタイ**
gốc: necktie · cà vạt

ネクタイ ネクタイ ネクタイ ネクタイ ネクタイ

14 **ハンカチ**
gốc: handkerchief · khăn tay

ハンカチ ハンカチ ハンカチ ハンカチ ハンカチ

15 **かばん**
cặp, túi xách

かばん かばん かばん かばん かばん

16 **財布** さいふ
tài bố · ví

財布 財布 財布 財布 財布

17 **かさ**
tản · ô

かさ かさ かさ かさ かさ

18 **着る** きる
trước · mặc (áo: từ vai xuống)

着る 着る 着る 着る 着る

19 **はく**
mặc (quần, váy), đi (giày, tất)

はく はく はく はく はく

20 **かぶる**
đội (mũ)

かぶる かぶる かぶる かぶる かぶる

21 **かける**
đeo (kính)

かける かける かける かける かける

22 **脱ぐ** ぬぐ
thoát · cởi (áo, quần, giày, mũ)

脱ぐ 脱ぐ 脱ぐ 脱ぐ 脱ぐ



BÀI 15 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Màu sắc

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/mau-sac/

1 **赤い** あかい
xích · đỏ

2 **青い** あおい
thanh · xanh (lam)

3 **白い** しろい
bạch · trắng

4 **黒い** くろい
hắc · đen

5 **黄色い** きいろい
hoàng sắc · vàng

6 **色** いろ
sắc · màu

7 **何色** なにいろ
hà sắc · màu gì

8 **赤** あか
xích · màu đỏ

9 **青** あお
thanh · màu xanh

10 **白** しろ
bạch · màu trắng

11 **黒** くろ
hắc · màu đen

12 **茶色** ちゃいろ
trà sắc · màu nâu

13 **緑** みどり
lục · màu xanh lá

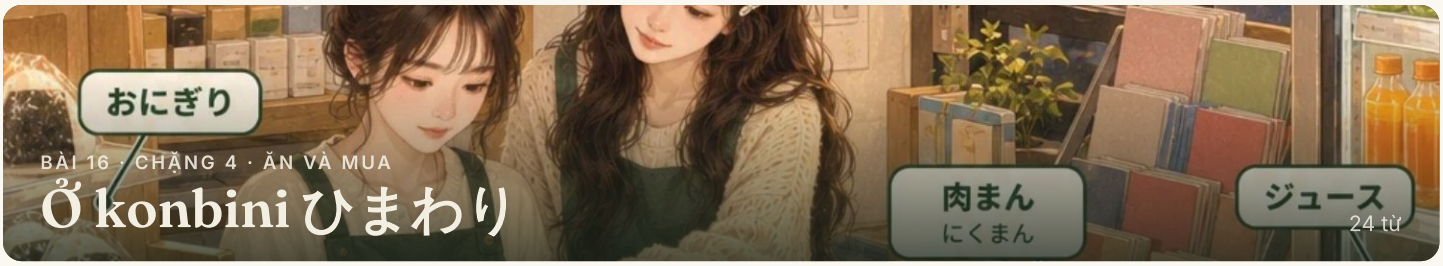
14 **ピンク**
gốc: pink · màu hồng

15 **明るい** あかるい
minh · sáng

16 **暗い** くらい
ám · tối

17 **丸い** まるい
hoàn · tròn

18 **四角い** しかくい
tứ giác · vuông



BÀI 16 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Ở konbini ひまわり

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/konbini/

1 **コンビニ**
gốc: convenience store ·
cửa hàng tiện lợi

2 **レジ**
gốc: register ·
quầy thu ngân, máy tính tiền

3 **店員** てんいん
điếm viên ·
nhân viên cửa hàng

4 **お客さん** おきゃく…
khách · khách

5 **袋** ふくろ
đại · túi (nilon, giấy)

6 **お弁当** おべんとう
biện đương · cơm hộp

7 **おにぎり**
cơm nắm

8 **肉まん** にくまん
nhục ·
bánh bao nhân thịt

9 **パン**
gốc: pão, tiếng Bồ Đào Nha ·
bánh mì

10 **お菓子** おかし
quả tử · bánh kẹo

11 **飲み物** のみもの
ẩm vật · đồ uống

飲 み 物 飲 み 物 飲 み 物 飲 み 物

12 **お茶** おちゃ
trà ·
trà (thường là trà xanh)

お 茶 お 茶 お 茶 お 茶 お 茶

13 **ジュース**
gốc: juice ·
nước ép, nước ngọt

ジ ュ ー ス ジ ュ ー ス ジ ュ ー ス

14 **コーヒー**
gốc: koffie, tiếng Hà Lan ·
cà phê

コ ー ヒ ー コ ー ヒ ー コ ー ヒ ー

15 **雑誌** ざっし
tạp chí · tạp chí

雑 誌 雑 誌 雑 誌 雑 誌 雑 誌

16 **切手** きって
thiết thủ · tem

切 手 切 手 切 手 切 手 切 手

17 **はがき**
diệp thư · bưu thiếp

は が き は が き は が き は が き

18 **手紙** てがみ
thủ chỉ · lá thư

手 紙 手 紙 手 紙 手 紙 手 紙

19 **たばこ**
thuốc lá

た ば こ た ば こ た ば こ た ば こ

20 **お金** おかね
kim · tiền

お 金 お 金 お 金 お 金 お 金

21 **カード**
gốc: card · thẻ

カ ー ド カ ー ド カ ー ド カ ー ド

22 **買う** かう
mãi · mua

買 う 買 う 買 う 買 う 買 う

23 **売る** うる

mại · bán

売る 売る 売る 売る 売る

24 **ください**

cho tôi (xin)

ください ください ください



BÀI 17 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Rau, thịt, cá, trái cây

20 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thuc-pham/

1 **スーパー**
gốc: supermarket · siêu thị

2 **八百屋** やおや
bát bách ốc · cửa hàng rau

3 **食べ物** たべもの
thực vật · đồ ăn

4 **ごはん**
phạn · cơm; bữa ăn

5 **肉** にく
nhục · thịt

6 **牛肉** ぎゅうにく
ngưu nhục · thịt bò

7 **豚肉** ぶたにく
đồn nhục · thịt lợn

8 **とり肉** とりにく
nhục · thịt gà

9 **魚** さかな
ngư · cá

10 **野菜** やさい
dã thái · rau, rau củ

11 **キャベツ**
gốc: cabbage · bắp cải

キャベツ キャベツ キャベツ

12 **トマト**
gốc: tomato · cà chua

トマト トマト トマト

13 **果物** くだもの
quả vật · trái cây

果物 果物 果物

14 **りんご**
táo

りんご りんご

15 **みかん**
quýt

みかん みかん

16 **バナナ**
gốc: banana · chuối

バナナ バナナ

17 **桃** もも
đào · đào

桃 桃 桃

18 **卵** たまご
noãn · trứng

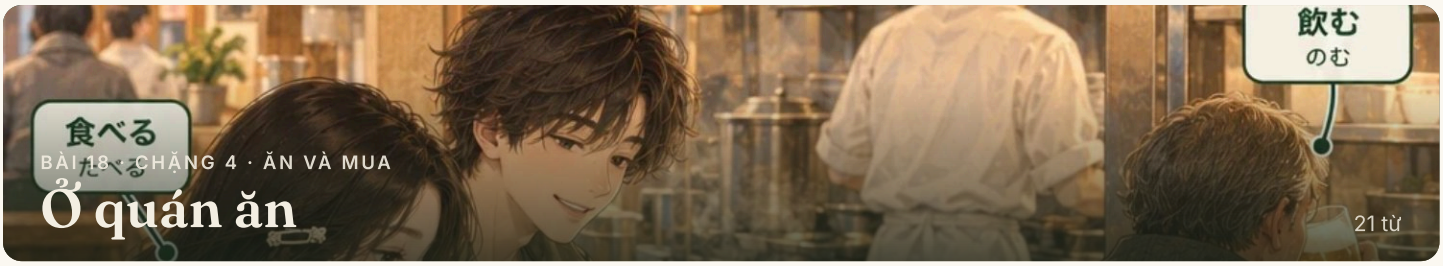
卵 卵 卵

19 **新しい** あたらしい
tân · mới; tươi (đồ ăn)

新しい 新しい

20 **古い** ふるい
cổ · cũ; để lâu (đồ ăn)

古い 古い



BÀI 18 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Ở quán ăn

21 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/quan-an/

1 **レストラン**
gốc: restaurant ·
nhà hàng

2 **食堂** しょくどう
thực đường ·
quán cơm, nhà ăn

3 **喫茶店** きっさてん
khiết trà điếm ·
quán cà phê (kiểu cũ)

4 **メニュー**
gốc: menu · thực đơn

5 **ラーメン**
gốc: gốc tiếng Trung ·
mì ramen

6 **カレー**
gốc: curry ·
cà ri (cơm cà ri)

7 **すし**
sushi

8 **天ぷら** てんぷら
(thường cho là gốc Bồ Đào Nha) ·
tempura (đồ chiên bột)

9 **お酒** おさけ
tửu ·
rượu (sake); đồ uống có cồn

10 **ビール**
gốc: bier, tiếng Hà Lan ·
bia

11 **紅茶** こうちゃ
hồng trà · trà đen

紅茶 紅茶 紅茶 紅茶 紅茶

12 **食べる** たべる
thực · ăn

食べる 食べる 食べる 食べる 食べる

13 **飲む** のむ
ẩm · uống

飲む 飲む 飲む 飲む 飲む

14 **おなかがすく**
đói bụng

おなかがすく おなかがすく

15 **のどがかわく**
khát

のどがかわく のどがかわく

16 **いっぱい**
no; đầy

いっぱい いっぱい いっぱい いっぱい

17 **一緒に** いっしょに
nhất tự · cùng nhau

一緒に 一緒に 一緒に 一緒に

18 **おいしい**
ngon

おいしい おいしい おいしい おいしい

19 **まずい**
dở (không ngon)

まずい まずい まずい まずい

20 **甘い** あまい
cam · ngọt

甘い 甘い 甘い 甘い 甘い

21 **辛い** からい
tân · cay

辛い 辛い 辛い 辛い 辛い



BÀI 19 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Đi mua sắm

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/mua-sam/

1 **デパート**
gốc: department store · trung tâm thương mại

2 **店** みせ
điếm · cửa hàng

3 **買い物** かいもの
mãi vật · mua sắm

4 **売り場** うりば
mại trường · quầy bán

5 **～階** ～かい
giai · tầng ...

6 **何階** なんがい
hà giai · tầng mấy

7 **エレベーター**
gốc: elevator · thang máy

8 **エスカレーター**
gốc: escalator · thang cuốn

9 **階段** かいだん
giai đoạn · cầu thang bộ

10 **入口** いりぐち
nhập khẩu · lối vào

11 **出口** でぐち
xuất khẩu · lối ra

出口 出口 出口 出口 出口

12 **トイレ**
gốc: toilet · nhà vệ sinh

トイレ トイレ トイレ トイレ トイレ

13 **お手洗い** おてあらい
thủ tẩy ·
nhà vệ sinh (lịch sự)

お手洗い お手洗い お手洗い お手洗い お手洗い

14 **高い** たかい
cao · đắt; cao

高い 高い 高い 高い 高い

15 **安い** やすい
an · rẻ

安い 安い 安い 安い 安い

16 **セール**
gốc: sale · đợt giảm giá

セール セール セール セール セール

17 **ほしい**
muốn có

ほしい ほしい ほしい ほしい ほしい

18 **見せる** みせる
kiến · cho xem

見せる 見せる 見せる 見せる 見せる

19 **全部** ぜんぶ
toàn bộ · tất cả

全部 全部 全部 全部 全部

20 **プレゼント**
gốc: present · quà

プレゼント プレゼント

21 **本屋** ほんや
bản ốc · hiệu sách

本屋 本屋 本屋 本屋 本屋

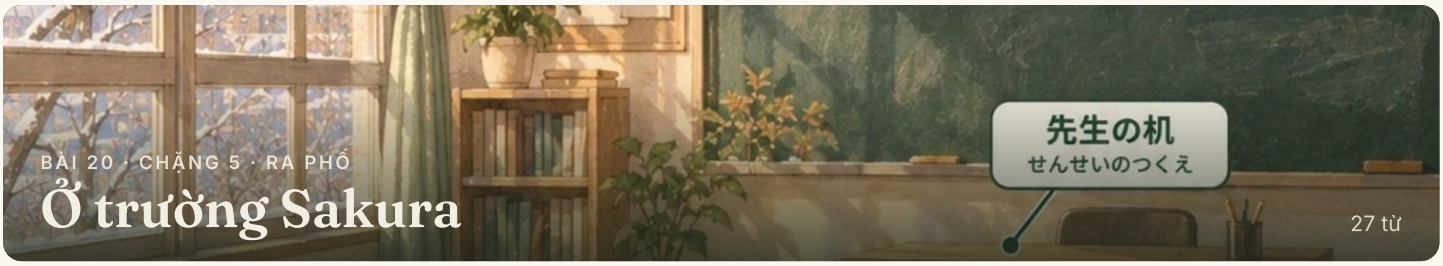
22 **花屋** はなや
hoa ốc · tiệm hoa

花屋 花屋 花屋 花屋 花屋

23 **パン屋** パンや

ốc · tiệm bánh mì

パ ン 屋 パ ン 屋 パ ン 屋 パ ン 屋



BÀI 20 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Ở trường Sakura

27 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/truong-hoc/

1 **学校** がっこう
học hiệu · trường học

学 校 学 校 学 校 学 校 学 校

2 **教室** きょうしつ
giáo thất · phòng học

教 室 教 室 教 室 教 室 教 室

3 **授業** じゅぎょう
thụ nghiệp · giờ học, buổi học

授 業 授 業 授 業 授 業 授 業

4 **黒板** こくばん
hắc bản · bảng (phấn)

黒 板 黒 板 黒 板 黒 板 黒 板

5 **図書館** としょかん
đồ thư quán · thư viện

図 書 館 図 書 館 図 書 館 図 書 館

6 **夏休み** なつやすみ
hạ hưu · kỳ nghỉ hè

夏 休 み 夏 休 み 夏 休 み 夏 休 み

7 **本** ほん
bản · sách

本 本 本 本 本

8 **ノート**
gốc: note · vở

ノ ー ト ノ ー ト ノ ー ト ノ ー ト

9 **鉛筆** えんぴつ
duyên bút · bút chì

鉛 筆 鉛 筆 鉛 筆 鉛 筆 鉛 筆

10 **ボールペン**
gốc: ball pen · bút bi

ボ ー ル ペ ン ボ ー ル ペ ン

11 **消しゴム** けしゴム
tiêu · cục tẩy

12 **紙** かみ
chỉ · giấy

13 **宿題** しゅくだい
túc đề · bài tập về nhà

14 **試験** しけん
thí nghiệm · kỳ thi

15 **テスト**
gốc: test · bài kiểm tra

16 **問題** もんだい
vấn đề ·
câu hỏi (trong đề); vấn đề

17 **答え** こたえ
đáp · câu trả lời, đáp án

18 **質問** しつもん
chất vấn ·
câu hỏi (mình hỏi người khác)

19 **漢字** かんじ
hán tự · chữ Hán

20 **言葉** ことば
ngôn diệp · từ, lời

21 **意味** いみ
ý vị · ý nghĩa

22 **辞書** じしょ
từ thư · từ điển

23 **練習** れんしゅう
luyện tập · luyện tập

練習 練習 練習 練習 練習

24 **覚える** おぼえる
giác · nhớ, học thuộc

覚える 覚える 覚える 覚える 覚える

25 **忘れる** わすれる
vong · quên; để quên

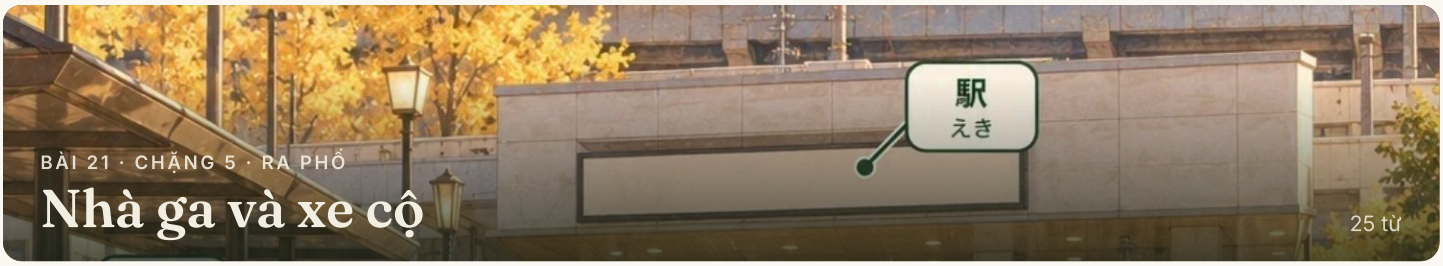
忘れる 忘れる 忘れる 忘れる 忘れる

26 **教える** おしえる
giáo · dạy; chỉ cho

教える 教える 教える 教える 教える

27 **習う** ならう
tập ·
học (từ một người dạy)

習う 習う 習う 習う 習う



BÀI 21 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Nhà ga và xe cộ

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/nha-ga/

1 **駅** えき
dịch · ga

2 **駅前** えきまえ
dịch tiền ·
trước ga, khu trước ga

3 **電車** でんしゃ
điện xa · tàu điện

4 **地下鉄** ちかてつ
địa hạ thiết ·
tàu điện ngầm

5 **切符** きっぷ
thiết phù · vé (tàu, xe)

6 **バス**
gốc: bus · xe buýt

7 **タクシー**
gốc: taxi · taxi

8 **車** くるま
xa · ô tô

9 **自転車** じてんしゃ
tự chuyển xa · xe đạp

10 **飛行機** ひこうき
phi hành cơ · máy bay

11 **乗る** のる
thừa · lên (xe), đi (xe)

12 **降りる** おりる
giáng · xuống (xe)

13 **行く** いく
hành · đi

14 **来る** くる
lai · đến

15 **歩く** あるく
bộ · đi bộ

16 **東口** ひがしぐち
đông khẩu · cửa đông

17 **西口** にしぐち
tây khẩu · cửa tây

18 **南口** みなみぐち
nam khẩu · cửa nam

19 **北口** きたぐち
bắc khẩu · cửa bắc

20 **次** つぎ
thứ · tiếp theo

21 **早い** はやい
tảo · sớm

22 **速い** はやい
tốc · nhanh

23 **遅い** おそい

trì · muộn; chậm

遅 い 遅 い 遅 い 遅 い 遅 い

24 **近い** ちかい

cận · gần

近 い 近 い 近 い 近 い 近 い

25 **遠い** とおい

viễn · xa

遠 い 遠 い 遠 い 遠 い 遠 い



BÀI 22 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Hỏi đường

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/hoi-duong/

1 **道** みち
đạo · đường

2 **角** かど
giác · góc (phố)

3 **橋** はし
kiều · cầu

4 **町** まち
đinh · khu phố, thị trấn

5 **公園** こうえん
công viên · công viên

6 **交番** こうばん
giao phiên · đồn cảnh sát nhỏ

7 **銀行** ぎんこう
ngân hàng · ngân hàng

8 **郵便局** ゆうびんき…
bưu tiện cục · bưu điện

9 **大使館** たいしかん
đại sứ quán · đại sứ quán

10 **ホテル**
gốc: hotel · khách sạn

11 **建物** たてもの
kiến vật · toà nhà

建 物 建 物 建 物 建 物 建 物 建 物

12 **地図** ちず
địa đồ · bản đồ

地 図 地 図 地 図 地 図 地 図 地 図

13 **東** ひがし
đông · phía đông

東 東 東 東 東 東 東 東 東 東 東 東

14 **西** にし
tây · phía tây

西 西 西 西 西 西 西 西 西 西 西 西

15 **南** みなみ
nam · phía nam

南 南 南 南 南 南 南 南 南 南 南 南

16 **北** きた
bắc · phía bắc

北 北 北 北 北 北 北 北 北 北 北 北

17 **右** みぎ
hữu · bên phải

右 右 右 右 右 右 右 右 右 右 右 右

18 **左** ひだり
tả · bên trái

左 左 左 左 左 左 左 左 左 左 左 左

19 **まっすぐ**
thẳng

まっすぐ まっすぐ まっすぐ まっすぐ

20 **曲がる** まがる
khúc · rẽ

曲がる 曲がる 曲がる 曲がる

21 **渡る** わたる
độ ·
băng qua (đường, cầu, sông)

渡る 渡る 渡る 渡る 渡る 渡る

22 **所** ところ
sở · nơi, chỗ

所 所 所 所 所 所 所 所 所 所 所 所

23 **近く** ちかく

cận · gần đây, chỗ gần

近 く 近 く 近 く 近 く 近 く

24 **向こう** むこう

hướng · phía bên kia

向 こ う 向 こ う 向 こ う 向 こ う 向 こ う



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/giai-tri/

1 **趣味** しゅみ
thú vị · sở thích

2 **映画** えいが
ánh hoạ · phim

3 **映画館** えいがかん
ánh hoạ quán · rạp phim

4 **音楽** おんがく
âm nhạc · âm nhạc

5 **絵** え
hội · tranh, bức vẽ

6 **歌** うた
ca · bài hát

7 **歌う** うたう
ca · hát

8 **ギター**
gốc: guitar · đàn ghi-ta

9 **ピアノ**
gốc: piano · đàn piano

10 **弾く** ひく
đàn · chơi (đàn)

11 **スポーツ**
gốc: sports · thể thao

スポーツ スポーツ スポーツ

12 **サッカー**
gốc: soccer · bóng đá

サッカー サッカー サッカー

13 **テニス**
gốc: tennis · quần vợt

テニス テニス テニス

14 **泳ぐ** およぐ
vịnh · bơi

泳ぐ 泳ぐ 泳ぐ 泳ぐ

15 **プール**
gốc: pool · bể bơi

プール プール プール プール

16 **旅行** りょこう
lữ hành ·
du lịch, chuyến đi

旅行 旅行 旅行 旅行

17 **カメラ**
gốc: camera · máy ảnh

カメラ カメラ カメラ カメラ

18 **撮る** とる
toát · chụp (ảnh)

撮る 撮る 撮る 撮る

19 **遊ぶ** あそぶ
du · chơi, đi chơi

遊ぶ 遊ぶ 遊ぶ 遊ぶ

20 **パーティー**
gốc: party · bữa tiệc

パーティー パーティー

21 **好き** すき
hảo · thích

好き 好き 好き 好き

22 **嫌い** きらい
hiềm · ghét, không thích

嫌い 嫌い 嫌い 嫌い

23 **上手** じょうず

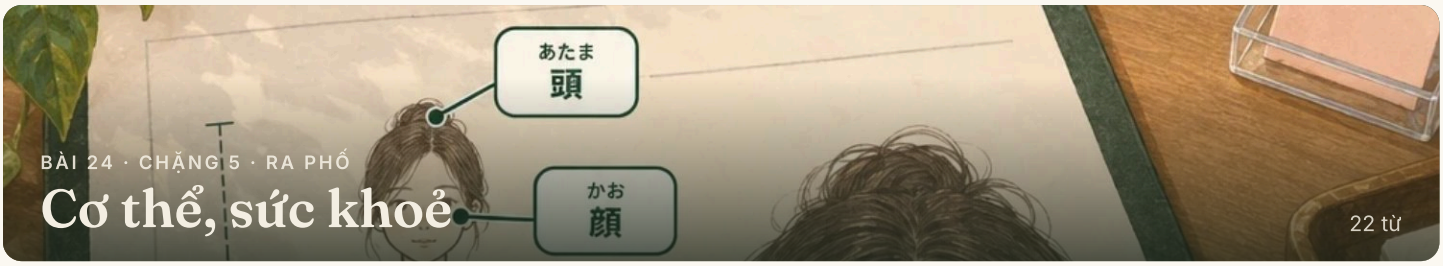
thượng thủ · giỏi

上 手 上 手 上 手 上 手 上 手

24 **下手** へた

hạ thủ · kém, dở

下 手 下 手 下 手 下 手 下 手



BÀI 24 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Cơ thể, sức khoẻ

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/co-the/

1 **頭** あたま
đầu · đầu

2 **顔** かお
nhan · mặt

3 **目** め
mục · mắt

4 **耳** みみ
nhĩ · tai

5 **鼻** はな
tị · mũi

6 **口** くち
khẩu · miệng

7 **体** からだ
thể · cơ thể, người

8 **手** て
thủ · tay

9 **足** あし
túc · chân

10 **おなか**
bụng

11 **背** せ
bối · chiều cao; lưng

12 **病気** びょうき
bệnh khí · bệnh, ốm

13 **風邪** かぜ
phong tà · cảm

14 **熱** ねつ
nhiệt · sốt; nhiệt

15 **痛い** いたい
thống · đau

16 **医者** いしゃ
y giả · bác sĩ

17 **病院** びょういん
bệnh viện ·
bệnh viện; phòng khám

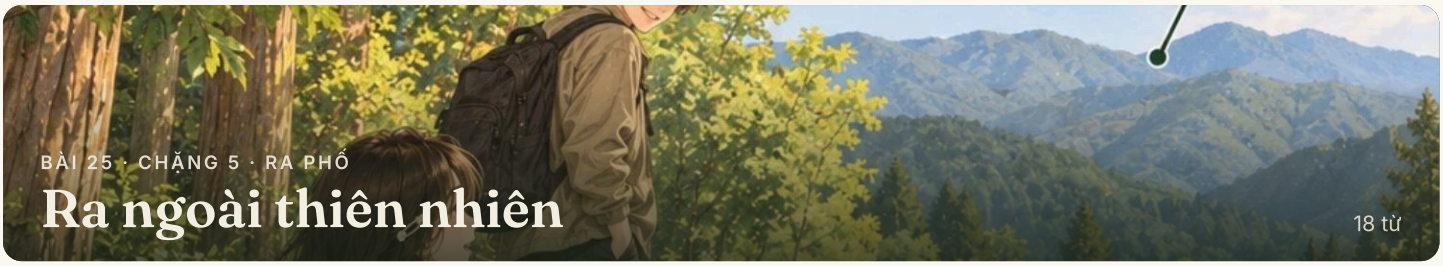
18 **薬** くすり
dược · thuốc

19 **元気** げんき
nguyên khí · khoẻ, có sức

20 **大丈夫** だいじょうぶ
đại trượng phu ·
không sao, ổn

21 **疲れる** つかれる
bì · mệt

22 **心配する** しんぱい…
tâm phối · lo lắng



BÀI 25 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Ra ngoài thiên nhiên

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thien-nhien/

1 **山** やま
sơn · núi

2 **登る** のぼる
đăng · leo (núi)

3 **川** かわ
xuyên · sông, suối

4 **海** うみ
hải · biển

5 **池** いけ
trì · ao, hồ nhỏ

6 **湖** みずうみ
hồ · hồ (lớn)

7 **木** き
mộc · cây

8 **花** はな
hoa · hoa

9 **桜** さくら
anh · hoa anh đào

10 **咲く** さく
tiếu · (hoa) nở

11 **動物** どうぶつ
động vật · động vật, con vật

12 **犬** いぬ
khuyển · chó

13 **猫** ねこ
miêu · mèo

14 **鳥** とり
điểu · chim

15 **虫** むし
trùng · côn trùng, sâu bọ

16 **星** ほし
tinh · ngôi sao

17 **月** つき
nguyệt · mặt trăng

18 **花火** はなび
hoa hoả · pháo hoa

BÀI 26 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Tính từ đi cặp

大きい・小さい

28 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tinh-tu-cap/

1 **大きい** おおきい
đại · to, lớn

2 **小さい** ちいさい
tiểu · nhỏ, bé

3 **長い** ながい
trường · dài

4 **短い** みじかい
đoản · ngắn

5 **広い** ひろい
quảng · rộng

6 **狭い** せまい
hiệp · chật, hẹp

7 **重い** おもい
trọng · nặng

8 **軽い** かるい
khinh · nhẹ

9 **多い** おおい
đa · nhiều

10 **少ない** すくない
thiểu · ít

11 **低い** ひくい
đê · thấp

12 **若い** わかい
nhược · trẻ

13 **いい**
tốt, hay, được

14 **悪い** わるい
ác · xấu, tệ

15 **楽しい** たのしい
lạc · vui

16 **かわいい**
(khả ái) · dễ thương

17 **易しい** やさしい
dị · dễ

18 **むずかしい**
(nan) · khó

19 **おもしろい**
thú vị, hay; buồn cười

20 **つまらない**
chán, nhạt

21 **忙しい** いそがしい
mang · bận

22 **ひま**
(hạ) · rảnh

23 **静か** しずか
tĩnh · yên tĩnh

静 か 静 か 静 か 静 か 静 か

24 **にぎやか**
náo nhiệt, đông vui

に ぎ や か に ぎ や か に ぎ や か

25 **有名** ゆうめい
hữu danh · nổi tiếng

有 名 有 名 有 名 有 名 有 名

26 **便利** べんり
tiện lợi · tiện lợi

便 利 便 利 便 利 便 利 便 利

27 **きれい**
(ỷ lệ) · đẹp; sạch

き れ い き れ い き れ い き れ い

28 **汚い** きたない
ô · bẩn

汚 い 汚 い 汚 い 汚 い 汚 い

BÀI 27 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Động từ đi cặp

あげる・もらう

28 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/dong-tu-cap/

1 **開ける** あける
khai · mở (cửa, hộp, nắp)

2 **閉める** しめる
bế · đóng

3 **つける**
bật (đèn, ti vi, điều hoà)

4 **消す** けす
tiêu · tắt; xoá

5 **出る** でる
xuất · ra, đi ra

6 **出す** だす
xuất · lấy ra; nộp; gửi

7 **入れる** いれる
nhập · cho vào, bỏ vào

8 **押す** おす
áp · ấn, đẩy

9 **引く** ひく
dẫn · kéo

10 **あげる**
cho, tặng (mình → người khác)

11 **もらう**
nhận (người khác → mình)

もらう もらう もらう もらう

12 **貸す** かす
thải · cho mượn

貸す 貸す 貸す 貸す

13 **借りる** かりる
tá · mượn

借りる 借りる 借りる 借りる

14 **返す** かえす
phản · trả lại

返す 返す 返す 返す

15 **始まる** はじまる
thuỷ · (tự) bắt đầu

始まる 始まる 始まる 始まる

16 **終わる** おわる
chung · kết thúc, xong

終わる 終わる 終わる 終わる

17 **立つ** たつ
lập · đứng, đứng dậy

立つ 立つ 立つ 立つ

18 **座る** すわる
toạ · ngồi

座る 座る 座る 座る

19 **置く** おく
trí · đặt, để

置く 置く 置く 置く

20 **取る** とる
thủ · lấy

取る 取る 取る 取る

21 **持つ** もつ
trì · cầm, xách, mang

持つ 持つ 持つ 持つ

22 **待つ** まつ
đãi · đợi

待つ 待つ 待つ 待つ

23 **会う** あう
hội · gặp

24 **呼ぶ** よぶ
hô ·
gọi (người tới), gọi (tên)

25 **使う** つかう
sử · dùng

26 **住む** すむ
trú · sống, ở (đâu)

27 **知る** しる
tri · biết

28 **分かる** わかる
phân · hiểu

BÀI 28 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Từ để hỏi và từ chỉ

どこ

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tu-de-hoi/

1 **何** なに・なん
hà · cái gì

2 **誰** だれ
thuỳ · ai

3 **どこ**
ở đâu, chỗ nào

4 **どれ**
cái nào (từ ba thứ trở lên)

5 **どの**
... nào (đứng trước danh từ)

6 **どちら**
cái nào (trong hai); phía nào (lịch sự)

7 **どう**
thế nào

8 **どんな**
(...) như thế nào, loại gì (+ danh từ)

9 **どうして**
vì sao

10 **なぜ**
tại sao

11 **これ・それ・あれ**
cái này · cái đó · cái kia

これ・それ・あれ

12 **この・その・あの**
... này · ... đó · ... kia (+ danh từ)

この・その・あの

13 **こんな**
như thế này, kiểu này (+ danh từ)

こんな　こんな　こんな　こんな

14 **そんな**
như thế đó, kiểu đó (+ danh từ)

そんな　そんな　そんな　そんな

15 **ここ・そこ・あそこ**
chỗ này · chỗ đó · chỗ kia

ここ・そこ・あそこ

16 **こちら**
phía này; vị này (lịch sự)

こちら　こちら　こちら　こちら

17 **そちら**
phía đó (phía bạn)

そちら　そちら　そちら　そちら

18 **あちら**
phía kia

あちら　あちら　あちら　あちら

BÀI 29 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Từ nhỏ mà hay dùng

とても

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tu-hay-dung/

1 **とても**
rất

2 **少し** すこし
thiểu · một chút, hơi

3 **ちょっと**
một chút (khi nói chuyện)

4 **たくさん**
nhiều

5 **もっと**
hơn nữa, thêm nữa

6 **いちばん**
(nhất phiên) · nhất

7 **みんな**
mọi người; tất cả

8 **一人で** ひとりで
nhất nhân · một mình

9 **ゆっくり**
thong thả, chậm rãi

10 **また**
lại, lần nữa

11 **まず**
trước tiên

12 **それから**
sau đó

13 **そして**
và rồi, và

14 **でも**
nhưng

15 **だから**
vì vậy, cho nên

16 **じゃ**
vậy thì

17 **本当** ほんとう
bản đương · thật

18 **大変** たいへん
đại biến ·
vất vả, gay go; rất

19 **だいたい**
(đại thể) ·
đại khái, phần lớn

20 **たぶん**
(đa phân) · có lẽ

21 **同じ** おなじ
đồng · giống nhau, cùng

22 **ちがう**
(vi) ·
khác; sai, không phải

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N5
29 bài theo năm đầu của Hine ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
5 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá 30 câu, chấm điểm ngay.

Ngữ pháp N5
24 bài, mỗi bài một tập truyện ngắn, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N5
103 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/